

CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4-2019

Nơi nhận:

NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,207,719,857,106	1,502,677,950,565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	150,730,937,074	165,710,855,199
1. Tiền	111		19,630,937,074	52,210,855,199
2. Các khoản tương đương tiền	112		131,100,000,000	113,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67,080,799,902	284,148,953,279
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	11,056,617,621	11,056,617,621
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	56,024,182,281	273,092,335,658
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	524,237,154,577	649,485,773,865
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		406,435,041,232	505,698,320,393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72,573,203,068	133,242,300,016
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		48,437,021,464	14,060,871,732
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,208,111,187)	(3,515,718,276)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	421,409,434,591	361,981,654,065
1. Hàng tồn kho	141		472,325,800,958	412,898,020,432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50,916,366,367)	(50,916,366,367)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44,261,530,962	41,350,714,157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,714,044,621	10,660,119,611
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,381,146,369	18,775,347,498
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	20,166,339,972	11,915,247,048
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358,563,968,904	362,338,098,570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,181,218,985	7,138,718,985
1. Phải thu dài hạn khác	216		7,181,218,985	7,138,718,985
II. Tài sản cố định	220		119,465,216,956	144,063,957,284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	29,144,480,760	49,605,209,781
- Nguyên giá	222		228,457,401,789	259,518,506,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199,312,921,029)	(209,913,297,119)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	90,320,736,196	94,458,747,503
- Nguyên giá	228		102,204,388,907	105,287,468,907
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,883,652,711)	(10,828,721,404)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		164,408,558,167	129,013,733,801
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	164,408,558,167	129,013,733,801
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		66,195,045,329	80,759,465,899
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,958,656,238	24,798,056,808
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	55,320,000,000	55,870,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(10,332,000,000)	(2,156,980,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,248,389,091	2,248,389,091
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,313,929,467	1,362,222,601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		53,457,789	101,750,923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	1,260,471,678	1,260,471,678
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,566,283,826,010	1,865,016,049,135

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		596,218,139,064	780,176,161,085
I. Nợ ngắn hạn	310		509,361,773,120	676,741,795,141
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	94,764,037,721	233,782,162,221
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114,987,172,820	61,593,509,842
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	3,112,310,163	864,789,852
4. Phải trả người lao động	314		18,336,679,418	19,280,574,744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	19,376,170,515	20,664,334,336
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34,946,145,136	12,136,569,779
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	97,534,520,070	84,376,153,046
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	29,790,887,183	137,216,872,331
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	9,062,053,389	17,123,811,273
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87,451,796,705	89,703,017,717
II. Nợ dài hạn	330		86,856,365,944	103,434,365,944
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2,243,858,671	2,243,858,671
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	1,722,507,273	1,722,507,273
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		82,890,000,000	99,468,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		970,065,686,946	1,084,839,888,050
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	964,977,156,480	1,079,751,357,584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(167,011,563,046)	(67,111,563,046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		361,227,489,820	361,227,489,820
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77,404,960,581	92,684,510,649
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,985,550,424	48,960,553,120
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,419,410,157	43,723,957,529
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5,367,433,650	4,962,084,686
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,088,530,466	5,088,530,466
I. Nguồn kinh phí	431		5,088,530,466	5,088,530,466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,566,283,826,010	1,865,016,049,135

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc

Hồ Quỳnh Hưng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	228,053,482,024	433,320,271,550	829,833,794,480	1,190,446,555,653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,683,108,690	955,050,318	5,604,798,161	3,037,563,020
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		225,370,373,334	432,365,221,232	824,228,996,319	1,187,408,992,633
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	161,299,873,669	369,656,048,048	603,675,313,662	955,016,314,157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64,070,499,665	62,709,173,184	220,553,682,657	232,392,678,476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9,082,884,747	11,537,210,986	22,409,507,545	48,264,254,246
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	10,890,246,406	3,779,334,693	13,225,319,846	7,509,606,659
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		496,586,411	1,553,282,166	4,935,403,164	5,190,875,340
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			(997,127,091)	(294,873,084)	(4,642,400,570)	(3,312,094,443)
9. Chi phí bán hàng	25	V.6a	39,184,184,040	21,497,252,442	130,296,285,286	94,855,715,778
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	21,866,303,261	19,592,567,569	63,951,028,520	58,276,380,755
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		215,523,614	29,082,356,382	30,848,155,980	116,703,135,087
12. Thu nhập khác	31	VI.7	24,267,070,361	2,206,103,775	24,498,058,547	2,406,430,592
13. Chi phí khác	32	VI.8	19,460,945,784	67,138,181	20,547,493,153	193,079,292
14. Lợi nhuận khác	40		4,806,124,577	2,138,965,594	3,950,565,394	2,213,351,300
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,021,648,191	31,221,321,976	34,798,721,374	118,916,486,387
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.9	1,196,891,975	5,515,451,919	7,675,778,532	23,784,045,860
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,824,756,216	25,705,870,057	27,122,942,842	95,132,440,527
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	70	V.12	3,400,125,899	24,806,374,435	26,128,907,878	94,004,888,484
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS	71		424,630,317	899,495,622	994,034,964	1,127,552,043

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng


Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Hồ Quốc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			34,798,721,374	118,916,486,387
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		(9,545,444,783)	(44,091,840,882)
- Các khoản dự phòng	03		8,175,020,000	(11,838,833,216)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,233,718,638)	(54,041,313,145)
- Chi phí lãi vay	06		4,935,403,164	5,190,875,340
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21,129,981,117	14,135,374,484
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		93,237,452,614	(258,520,453,492)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59,427,780,526)	(36,645,311,206)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(33,926,000,273)	233,812,928,350
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,592,519,215	(8,557,754,963)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			3,796,072,379
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,935,403,164)	(5,190,875,340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,866,819,491)	(26,471,069,607)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		3,784,132,122	1,814,457,061
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,588,081,614	(81,826,632,334)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,250,639,255)	(67,664,286,972)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		2,593,104,059	(61,000,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		214,475,049,318	89,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		675,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,539,917,599	47,934,604,524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30/5		244,032,431,721	8,770,317,552



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(99,900,000,000)	(1,325,963,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	198,973,118,942	341,530,599,184
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(322,977,104,090)	(238,637,294,650)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46,696,446,312)	(143,893,849,076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(270,600,431,460)	(42,326,507,542)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14,979,918,125)	(115,382,822,324)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	165,710,855,199	281,093,465,505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	150,730,937,074	165,710,643,181

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 12/04/2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	1,000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8,000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3,000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25,272	100%
Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	176,271	100%

Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp Đèn ống - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Xí nghiệp Ống thủy tinh - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- + Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;

- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;

- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	536,921,220	629,161,145
1.2- Tiền gửi ngân hàng	19,094,015,854	51,581,694,054
1.3- Các khoản tương đương tiền	131,100,000,000	113,500,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	150,730,937,074	165,710,855,199

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.a- Chứng khoán kinh doanh	11,056,617,621	11,056,617,621
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56,024,182,281	273,092,335,658
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	67,080,799,902	284,148,953,279

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	406,435,041,232	505,698,320,393
Trả trước cho người bán	72,573,203,068	133,242,300,016
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	48,437,021,464	14,060,871,732
Dự phòng phải thu khó đòi	(3,208,111,187)	(3,515,718,276)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	524,237,154,577	649,485,773,865

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	472,325,800,958	412,898,020,432
Nguyên liệu, vật liệu	190,002,525,266	192,751,239,645
Công cụ, dụng cụ	2,124,338,002	703,687,522
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100,783,755,739	73,441,324,642
Thành phẩm	90,146,968,711	91,096,861,432
Hàng hóa	89,268,213,240	54,904,907,191
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(50,916,366,367)	(50,916,366,367)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	421,409,434,591	361,981,654,065

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6,714,044,621	10,660,119,611
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	6,714,044,621	10,660,119,611

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	7,181,218,985	7,138,718,985
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	7,181,218,985	7,138,718,985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	259,518,506,900	209,913,297,119	49,605,209,781
2. Số tăng trong năm	6,464,939,708	-11,184,821,630	(4,719,881,922)
3. Số giảm trong năm	37,526,044,819	21,785,197,720	15,740,847,099
4. Số dư cuối kỳ	228,457,401,789	199,312,921,029	29,144,480,760

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	105,287,468,907	10,828,721,404	94,458,747,503
2. Số tăng trong năm	14,730,887,154	1,054,931,307	13,675,955,847
3. Số giảm trong năm	17,813,967,154	-	17,813,967,154
4. Số dư cuối kỳ	102,204,388,907	11,883,652,711	90,320,736,196

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phần mềm vi tính	-	-
Công trình nhà xưởng CN Đồng An	-	-
Công trình XDCB khác chưa hoàn thành	164,408,558,167	129,013,733,801
Cộng	164,408,558,167	129,013,733,801

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,260,471,678	1,260,471,678
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,260,471,678	1,260,471,678

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	94,764,037,721	233,782,162,221
Người mua trả tiền trước	114,987,172,820	61,593,509,842
	209,751,210,541	295,375,672,063

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(Mã số 313 - Mã số 153)

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	(10,801,054,703)	70,256,124,252	76,509,099,358	(17,054,029,809)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	861,243,843	24,472,986,791	22,481,741,981	2,852,488,653
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	29,533,777,795	29,533,777,795	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(5,137,122,027)	3,596,885,717	5,562,664,595	(7,102,900,905)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,483,297,405)	7,426,376,039	13,153,217,922	(10,210,139,288)
- Thuế thu nhập cá nhân	(2,024,606,633)	4,934,070,869	5,449,096,344	(2,539,632,108)
- Các loại thuế khác	(17,272,481)	292,027,041	328,600,721	(53,846,161)

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8,819,254,788	8,819,254,788
- Chi phí quảng cáo khuyến mãi	-	-
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	-	3,945,679,797
- Chi phí tư vấn quản lý	-	346,000,000
- Chi phí lãi vay phải trả	31,813,173	1,034,667,373
- Các khoản trích phải trả khác	10,525,102,554	6,518,732,378
Cộng	19,376,170,515	20,664,334,336

15. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3,997,801,037	3,596,777,513
- Bảo hiểm xã hội	468,410,709	249,325,058
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	10,065,049,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93,068,308,324	70,465,001,375
Cộng	97,534,520,070	84,376,153,046

16. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	137,216,872,331	192,439,118,942	299,865,104,090	29,790,887,183
Vay dài hạn	99,468,000,000		16,578,000,000	82,890,000,000
Cộng	236,684,872,331	192,439,118,942	316,443,104,090	112,680,887,183

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình	9,062,053,389	17,123,811,273
Cộng	9,062,053,389	17,123,811,273

18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	1,722,507,273	1,722,507,273
Cộng	1,722,507,273	1,722,507,273

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	%	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000
Cộng	100	<u>343,594,160,000</u>	100	<u>343,594,160,000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343,594,160,000	343,594,160,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343,594,160,000	343,594,160,000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34,359,416	34,359,416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6,801,350	3,101,350
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,801,350	3,101,350
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,558,066	31,258,066
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,558,066	31,258,066
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5,088,530,466	5,088,530,466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		-
Chi sự nghiệp		-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5,088,530,466	5,088,530,466

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	228,053,482,024	1,190,420,955,653
2 Các khoản giảm trừ doanh thu:	2,683,108,690	3,037,563,020
- <i>Giảm giá hàng bán</i>		
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	2,683,108,690	3,037,563,020
- <i>Chiết khấu thương mại</i>		
Doanh thu thuần	<u>225,370,373,334</u>	<u>1,187,383,392,633</u>

3 Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hàng bán	161,299,873,669	953,185,103,103
Cộng giá vốn hàng bán	161,299,873,669	953,185,103,103
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi	974,299,233	30,524,614,998
Doanh thu hoạt động tài chính	7,909,399,362	9,477,208,621
Lãi chênh lệch tỷ giá	199,186,152	906,405,843
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	9,082,884,747	40,908,229,462
5 Chi phí tài chính	Kỳ này	Năm trước
Chi phí lãi vay	496,586,411	5,190,875,340
Dự phòng giảm giá đầu tư	10,332,000,000	2,156,980,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61,518,617	161,751,319
CP tài chính khác	141,378	
Cộng chi phí tài chính	10,890,246,406	7,509,606,659
6 Chi phí bán hàng	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	19,523,685,409	45,821,691,975
Chi phí vật liệu	523,070,645	747,046,922
Chi phí khấu hao	603,712,299	2,587,877,664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,896,390,303	26,671,553,358
Chi phí khác	12,637,325,384	19,027,545,859
Cộng chi phí bán hàng	39,184,184,040	94,855,715,778
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	13,177,265,072	33,763,861,930
Chi phí đồ dùng văn phòng	884,275,481	4,243,929,256
Chi phí khấu hao	691,454,696	4,913,443,525
Thuế phí, lệ phí	-	176,320,240
Chi phí dự phòng, kiểm toán	-	286,161,486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,523,299,021	4,229,152,295
Chi phí khác	5,590,008,991	11,240,153,064
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	21,866,303,261	58,853,021,796
8 Thu nhập khác	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	24,154,667,035	2,136,363,636
Thu nhập khác	112,403,326	270,066,956
Cộng thu nhập khác	24,267,070,361	2,406,430,592

9 Chi phí khác

	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	19,459,467,290	-
Chi phí khác	1,478,494	194,816,082
Cộng chi phí khác	19,460,945,784	194,816,082

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	153,575,876
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	1,692,527,865
		Mua hàng hóa	1,449,460,459
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	1,971,325
		Bán hàng hóa, dịch vụ	-
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	22,615,965,577
		Mua hàng hóa	30,973,465,759

Cho đến ngày 31/12/2019, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	25,610,725
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	17,727,837,341
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	15,168,136
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng	6,447,630,035
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	633,533,465

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quốc Hưng